

ẢNH HƯỞNG CỦA NHÓM NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM TỚI KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRONG NƯỚC

Phan Hồng Mai

Viện Ngân hàng – Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân

hongmaiktqd@yahoo.com

Ngày nhận: 12/7/2017

Ngày nhận bản sửa: 21/8/2017

Ngày duyệt đăng: 25/9/2017

Tóm tắt:

Nội dung bài viết tập trung làm rõ mức độ ảnh hưởng của nhóm ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam đối với kết quả kinh doanh của các ngân hàng nội địa. Sử dụng mô hình OLS, RE trên mẫu nghiên cứu gồm 24 ngân hàng thương mại trong nước và tất cả các ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam trong giai đoạn 2009 – 2015, tác giả phát hiện: sự xuất hiện của các ngân hàng nước ngoài – đo lường bằng quy mô tổng tài sản - đã tác động tiêu cực tới hoạt động của ngân hàng trong nước theo hướng cản trở khả năng huy động vốn và tăng tỷ lệ chi phí so với thu nhập. Những phát hiện này có ý nghĩa khuyến cáo các ngân hàng Việt Nam đánh giá đúng tầm ảnh hưởng của nhóm ngân hàng nước ngoài, tập trung củng cố hiệu quả hoạt động.

Từ khóa: ngân hàng nước ngoài, ngân hàng thương mại Việt Nam, cạnh tranh

Impact of Foreign Bank Entry in Vietnam on the Performance of Domestic Commercial Banks

Abstract

This study aims to investigate the impact of foreign bank entry on the performance of Vietnamese commercial banks based on the sample of 24 national banks and all foreign banks operated in Vietnam in the period 2009-2015. By using the Ordinary Least Square and Random-Effects model, the results show that foreign banks, measured by assets, have negative impacts on domestic bank performance in the aspects of reducing deposit growth rate and increasing the ratio of expenses per income. These findings are very important for local banks to evaluate the correct impact levels of foreign banks, then improve financial performance of local banks.

Keywords: Foreign banks, Vietnamese commercial banks, competition.

1. Giới thiệu nghiên cứu

Cùng với quá trình hội nhập quốc tế, các tổ chức tín dụng nước ngoài đã thể hiện ảnh hưởng ngày càng rõ rệt và lớn hơn tới hệ thống tài chính trong nước, được ghi nhận qua nhiều nghiên cứu trên toàn thế giới. Tại Việt Nam, đến tháng 9/2016, có 8 ngân hàng 100% vốn nước ngoài, 2 ngân hàng liên doanh và 50 chi nhánh ngân hàng nước ngoài (gọi chung là ngân hàng nước ngoài) thực hiện huy động vốn, cấp tín dụng và thanh toán. Trong giai đoạn 2009 – 2015, trái ngược với sự thu hẹp hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam, số lượng ngân hàng nước

ngoài gia tăng ổn định. Bằng suy luận logic, nhiều học giả trong nước khẳng định sự thâm nhập của nhóm ngân hàng nước ngoài cùng lúc tạo nên cả cơ hội và thách thức cho sự phát triển của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam (Nguyễn Hồng Sơn & cộng sự, 2015; Nguyễn Việt Lợi, 2015; Nguyễn Văn Thọ & Nguyễn Ngọc Linh, 2016). Song, không giống với những quan điểm nêu trên, chuyên gia uy tín Nguyễn Chí Hiếu (dẫn bởi Diệu Thùy, 2016) khẳng định sau 20 năm hiện diện tại Việt Nam, các ngân hàng nước ngoài mới chiếm 10% tổng tài sản toàn hệ thống nên “chưa đáng lo ngại”. Như vậy, sự

ảnh hưởng của ngân hàng nước ngoài tới hoạt động của các ngân hàng thương mại nội địa dù đã được ghi nhận tại nhiều nước trên thế giới nhưng chưa được kết luận rõ ràng và thống nhất tại Việt Nam. Do đó, bài viết này được thực hiện nhằm giải đáp một cách thấu đáo hơn vấn đề nêu trên bằng phương pháp định lượng khoa học.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Các nghiên cứu ngoài nước

Trong các nghiên cứu đã có, mức độ tham gia của nhóm ngân hàng nước ngoài được đại diện bằng số lượng ngân hàng nước ngoài, tổng tài sản của nhóm ngân hàng nước ngoài hoặc tỷ lệ các giá trị này so với cả thị trường (Claessens & cộng sự, 2001; Hermes & Lensink, 2004). Còn kết quả hoạt động của ngân hàng trong nước được xem xét trên các khía cạnh: cung tín dụng (Clarke & cộng sự, 2002), tổng chi phí vận hành (Uiboupin, 2004), NIM (Unite & Sullivan, 2001), ROA (Hermes & Lensink, 2004), ROE (Schafer & Talavera, 2007). Nhìn chung, kết quả kiểm định xác nhận nhóm ngân hàng nước ngoài có ảnh hưởng tới hoạt động của ngân hàng trong nước nhưng phụ thuộc vào trình độ phát triển của mỗi quốc gia và mức độ thâm nhập của nhóm.

Những nghiên cứu đầu tiên so sánh kết quả hoạt động của hai nhóm ngân hàng nước ngoài và trong nước, thực hiện ở các quốc gia công nghiệp hóa, cho thấy nhóm ngân hàng nước ngoài hoạt động không hiệu quả bằng ngân hàng nội địa (Chang & Hunter, 1998). Đến năm 2001, Claessens & cộng sự nghiên cứu mẫu lớn gồm 7900 ngân hàng, tại 80 quốc gia từ năm 1988 – 1995, phát hiện tại các nước đang phát triển như Ai Cập, Indonesia, Argentina, Venezuela,... ngân hàng nước ngoài có thu nhập lãi cận biên, lợi nhuận ròng và thuế thu nhập cao hơn các ngân hàng trong nước. Nhưng ở đa phần các nước đã phát triển (Pháp, Áo, Australia, Nhật Bản, Anh, Hoa Kỳ,...), kết quả kinh doanh của ngân hàng nội địa lại tốt hơn. Lý do là tại các quốc gia đang phát triển, mức độ hiệu quả thị trường thấp và công nghệ ngân hàng lạc hậu tạo điều kiện cho các ngân hàng nước ngoài thu được lợi nhuận cao hơn (dựa trên những lợi thế về kỹ thuật, chất lượng dịch vụ, uy tín). Trong khi đó, tại các nước đã phát triển, ngân hàng nước ngoài có ít lợi thế về công nghệ để vượt qua bất lợi về thông tin nên thu nhập không bằng ngân hàng trong nước. Tương tự, xét theo mức thu nhập của quốc gia, Claessens & cộng sự (2001) phát hiện ngân hàng nước ngoài có thu nhập lãi cận

biên cao hơn ngân hàng nội địa ở các nước có thu nhập thấp nhưng lại kém hơn những ngân hàng này ở các nước có thu nhập trung bình và thu nhập cao. Nghiên cứu theo vùng lãnh thổ, ở châu Á, ngân hàng nước ngoài có thu nhập lãi cận biên, thu nhập ngoài lãi và lợi nhuận ròng đều cao hơn ngân hàng trong nước. Song, điều ngược lại diễn ra ở châu Phi, Mỹ La-tinh, Trung Đông và Bắc Phi hay các nền kinh tế chuyển đổi, nền kinh tế công nghiệp.

Về ảnh hưởng của yếu tố nước ngoài tới kết quả kinh doanh của ngân hàng nội địa, Demirgüç-Kunt & Huizinga (1999) phát hiện tỷ lệ sở hữu nước ngoài tương quan âm với thu nhập lãi ròng và lợi nhuận của các ngân hàng tại các nước đã phát triển (gồm Bỉ, Pháp, Luxembourg,...) nhưng thú vị là nó lại tương quan dương với những chỉ tiêu này của ngân hàng tại các nước đang phát triển (như Botswana, Costa Rica, Hy Lạp và Jordan). Những ảnh hưởng tích cực diễn ra ngay sau khi có sự xuất hiện của ngân hàng nước ngoài cũng được ghi nhận trong nghiên cứu của Claessens và Glaessner (1999) tại 8 nước châu Á hay của Clarke & cộng sự (2002) tại 36 quốc gia đang phát triển và chuyển đổi. Hiện tượng trên được lý giải là do các ngân hàng nước ngoài khi gia nhập những thị trường kém phát triển hơn sẽ mang theo nhiều điều mới mẻ và tiến bộ trong sản phẩm, chiến lược kinh doanh, kỹ thuật quản lý rủi ro, văn hóa quản trị nội bộ để các ngân hàng trong nước bắt chước, đồng thời hưởng lợi từ sự lan tỏa lợi ích chung.

Tuy nhiên, trong nghiên cứu đồ số của Claessens & cộng sự (2001), sự gia tăng số lượng và tổng tài sản của ngân hàng nước ngoài làm tăng chi phí hoạt động và giảm thu nhập ngoài lãi, lợi nhuận trước thuế của các ngân hàng trong nước tại đa số các quốc gia. Bổ sung cho nhận định này, Chantapong (2005) và Detragiache & Gupta (2006) đã chứng minh ngân hàng nước ngoài đã góp phần gia tăng tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng tại Thái Lan và Malaysia. Đồng thời, trong quá trình cạnh tranh, các ngân hàng nội địa vừa phải gia tăng chi phí đầu vào (trả lãi suất tiền gửi cao hơn, ứng dụng công nghệ tốt hơn), vừa nỗ lực hạ giá dịch vụ đầu ra để thu hút/“giữ chân” những khách hàng nên tổng chi phí hoạt động tăng nhanh, biên lợi nhuận giảm. Những nghiên cứu tương tự tại Philippines giai đoạn 1990 – 1998 (Unite & Sullivan, 2001) hay 10 nước Trung và Đông Âu từ năm 1995 - 2001 (Uiboupin, 2004) đều ghi nhận ảnh hưởng tiêu cực từ sự xuất hiện của các ngân hàng nước ngoài tới tỷ lệ thu nhập lãi cận biên,

doanh thu ngoài lãi, lợi nhuận ròng của ngân hàng trong nước.

Năm 2004, Hermes & Lensink lặp lại nghiên cứu của Claessens & cộng sự (2001) với 990 ngân hàng tại 48 nước ít phát triển từ năm 1990 – 1996 để kiểm chứng giả thuyết sự ảnh hưởng của ngân hàng nước ngoài tới ngân hàng trong nước phụ thuộc vào mức độ phát triển của quốc gia sở tại (đo bằng GDP bình quân đầu người). Kết quả cho thấy ở mức độ phát triển kinh tế thấp, sự thâm nhập của ngân hàng nước ngoài làm gia tăng chi phí và giảm lợi nhuận của ngân hàng trong nước. Còn ở mức độ phát triển kinh tế cao hơn, chưa có đủ cơ sở để xác định. Một điểm mới quan trọng trong nghiên cứu này là hai tác giả phát hiện sự đổi chiều ảnh hưởng từ tích cực sang tiêu cực tới tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của ngân hàng nội địa khi số lượng ngân hàng nước ngoài vượt qua một ngưỡng nhất định (được xác định theo thuật toán của Hansen, 1999). Tương tự, khi thị phần tài sản của nhóm ngân hàng nước ngoài đạt tới một giá trị ngưỡng, nhóm này sẽ làm giảm tỷ lệ thu nhập ngoài lãi cận biên của ngân hàng trong nước thay vì làm tăng như trước đó. Ngoài ra, dưới ngưỡng giới hạn về số lượng ngân hàng hoặc quy mô tài sản của khối ngoại, chi phí vận hành và dự phòng rủi ro của ngân hàng trong nước có xu hướng tăng nhưng tỷ lệ thu nhập lãi cận biên cũng tăng – đồng nghĩa với những thay đổi do cạnh tranh có tác dụng nâng cao hiệu quả hoạt động. Song, ở trên ngưỡng giới hạn về số lượng ngân hàng hoặc thị phần tài sản, các ngân hàng nước ngoài góp phần làm giảm tỷ lệ thu nhập ngoài lãi cận biên, suất sinh lời tổng tài sản và làm tăng dự phòng rủi ro của nhóm ngân hàng trong nước, chứng tỏ nỗ lực cạnh tranh đã bào mòn lợi nhuận của ngân hàng. Phát hiện mới này đã giải đáp cho sự không thống nhất giữa kết quả kiểm định của các công trình trước.

2.2. Các nghiên cứu trong nước

Tại Việt Nam, những nghiên cứu chuyên sâu về ngân hàng nước ngoài không nhiều do số lượng ngân hàng ít và nguồn thông tin công khai rất hạn chế. Đa phần các học giả dựa trên suy luận logic để chỉ ra cơ hội và thách thức đối với quy mô, phạm vi hoạt động, lợi nhuận của ngân hàng Việt Nam trước sự thâm nhập của ngân hàng nước ngoài (Nguyễn Hồng Sơn & cộng sự, 2015; Nguyễn Việt Lợi, 2015; Nguyễn Văn Thọ và Nguyễn Ngọc Linh, 2016). Cụ thể, các ngân hàng nội địa có thể cải thiện năng lực cung cấp dịch vụ nhờ cơ hội tiếp cận công nghệ

quản trị tiên tiến, vốn đầu tư dồi dào và nhân lực chất lượng cao; cũng như tăng tính minh bạch hóa và hiệu quả quản trị rủi ro khi hoạt động theo các tiêu chuẩn quốc tế. Song, với thực lực lớn hơn, các ngân hàng nước ngoài cũng có thể lấn át thị phần, thôn tính ngân hàng trong nước. Một nghiên cứu hiếm hoi của Nguyễn Đức Hiền & cộng sự (2015) lượng hóa tác động của hội nhập kinh tế quốc tế tới hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2011 – 2014 nhưng chưa ghi nhận được ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê của tỷ lệ vốn đầu tư nước ngoài trên vốn chủ sở hữu tại các ngân hàng tới ROA của những tổ chức này. Trong khi đó, trên giác độ quản lý nhà nước, chuyên gia Nguyễn Trí Hiếu khẳng định “đây chưa phải là điều chúng ta lo ngại” vì “Sau 20 năm có mặt tại đây (Việt Nam), thị phần của NH nước ngoài tại mới chỉ chiếm khoảng 10%” (Diệu Thùy, 2016). Như vậy, nghiên cứu học thuật trong nước chưa thu được kết quả rõ ràng và thống nhất về mức độ và chiều tác động của nhóm ngân hàng nước ngoài tới kết quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Vì vậy, câu hỏi nghiên cứu được đặt ra cho bài viết này là:

(i) Sự thâm nhập của nhóm ngân hàng nước ngoài (chiếm khoảng 10% tổng tài sản toàn hệ thống ngân hàng) tại Việt Nam (là một nước đang phát triển, thu nhập trung bình, ở châu Á) có tác động tới kết quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại trong nước hay không?

(ii) Nếu nhóm ngân hàng nước ngoài có tác động tới kết quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại trong nước thì theo chiều hướng tích cực hay tiêu cực?

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Mẫu nghiên cứu: gồm 24 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam trong tổng số 35 ngân hàng thương mại trong nước tính tới 31/12/2015 (chiếm 74,15% tổng tài sản toàn hệ thống). Nhóm ngân hàng nước ngoài gồm tất cả ngân hàng 100% vốn nước ngoài, ngân hàng liên doanh và chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam từ trước năm 2016. Dữ liệu thu thập từ năm 2009 – 2015.

Nguồn thu thập dữ liệu: Số liệu ngân hàng Việt Nam thu thập từ báo cáo tài chính, đăng tải trên website từng ngân hàng. Số liệu ngân hàng nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước cung cấp.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Bảng 1. Danh sách biến độc lập của mô hình

TT	Tên biến/Ký hiệu biến	Cách xác định
1	Tổng tài sản của ngân hàng nước ngoài (TTS)	Logarit tự nhiên tổng tài sản của nhóm ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam cuối năm nghiên cứu
2	Số lượng thành viên Ban điều hành (BDH)	Số lượng thành viên Ban điều hành của từng ngân hàng Việt Nam trong năm nghiên cứu
3	Số lượng thành viên Ban kiểm soát (BKS)	Số lượng thành viên Ban kiểm soát của từng ngân hàng Việt Nam trong năm nghiên cứu
4	Tỷ trọng tài sản thanh khoản trong tổng tài sản (TKhoan)	Tỷ trọng tài sản thanh khoản trong tổng tài sản của từng ngân hàng Việt Nam cuối năm nghiên cứu
5	Biến giả thời gian (Nam1215)	Nhận giá trị = 1 nếu năm nghiên cứu thuộc 2012-2015. Nhận giá trị = 0 nếu năm nghiên cứu thuộc 2009-2011.

Nguồn: Nghiên cứu của tác giả

Bảng 2. Thống kê mô tả biến số của mô hình

TT	Ký hiệu biến	Đơn vị	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
1	TangHD	%	35,41%	42,64%	-22,9%	2,61
2	TangCV	%	37,28%	86,21%	-29,9%	1058,9%
3	CPTN	%	59,72%	24,14%	47,6%	1,91
4	ROE	%	10,00%	8,71%	-56,3%	29,2%
5	TTS	Ngàn tỷ VND	577,6	145,4	315	755
6	BDH	Người	11	3,41	1	22
7	BKS	Người	4	0,58	3	5

Nguồn: Nghiên cứu của tác giả

3.2.1. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu dạng mảng, áp dụng lần lượt kỹ thuật hồi quy tuyến tính OLS, FE, RE với dạng mô hình: $y_{it} = \alpha + \beta_1 x_{it} + \epsilon_{it}$, trong đó $i = 1, 2, \dots, n$ và $t = 1, 2, \dots, t$. Tác giả dựa trên các kiểm định F và Hausman để lựa chọn phương pháp ước lượng phù hợp.

3.2.2. Biến phụ thuộc

Biến số đo kết quả kinh doanh của ngân hàng thương mại Việt Nam được chọn theo phân tích của Rose (2001) về đánh giá kết quả hoạt động của ngân hàng thương mại và nghiên cứu của Clarke & cộng sự (2002), Uiboupin (2004), Schafer & Talavera (2007), gồm: Tốc độ tăng trưởng vốn huy động (TangHD), Tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay

(TangCV), Tỷ lệ tổng chi phí so với tổng thu nhập (CPTN) và Hệ số sinh lợi vốn chủ sở hữu (ROE).

3.2.3. Biến độc lập

Sự tham gia của nhóm ngân hàng nước ngoài vào thị trường Việt Nam thể hiện ở quy mô tổng tài sản của nhóm ngân hàng này, tương tự như các nghiên cứu của Claessens & cộng sự (2001), Hermes & Lensink (2004).

Biến kiểm soát liên quan tới đặc điểm của các ngân hàng Việt Nam gồm: Số lượng thành viên Ban điều hành và Số lượng thành viên ban kiểm soát, đã được chứng minh có ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động của ngân hàng (Demirgüç-Kunt & Huizinga, 1999). Riêng nhóm mô hình có biến phụ thuộc là

Bảng 3. Kết quả ước lượng của từng mô hình

Biến độc lập	Biến phụ thuộc			
	Tốc độ tăng trưởng huy động vốn	Tốc độ tăng trưởng cho vay	Tỷ lệ chi phí so với thu nhập	ROE
TTS	-0,8712*** (0,1644)	-3,3499 (7,4572)	0,3021*** (0,0822)	-0,0552 (0,0335)
BĐH	0,0043 (0,0088)	-0,0014 (0,4022)	-0,0011 (0,0044)	0,0039** (0,0018)
BKS	-0,1158** (0,0520)	0,3302 (2,3741)	-0,0238 (0,0260)	0,0219** (0,0106)
Tkhoan		5,1356*** (0,3693)		
Nam1215	0,2359** (0,0942)	1,2819 (4,2709)	0,1399*** (0,0472)	-0,0417** (0,0192)
Hàng số	12,1102*** (2,1413)	40,9465 (97,0739)	-3,3827*** (1,0718)	0,7345* (0,4362)
F test, Prob>F=	0,0223	1,0000	0,7253	0,0000
Pro > F =	0,0000			0,0000
F (4, 163) =	9,83			10,05
Hausman test Prob > chi2 =		0,9877	0,9987	
Wald chi2(5)=		199,61	95,77	
Prob > chi2 =		0,0000	0,0000	
R2 điều chỉnh	17,46%	55,20%	37,01%	17,82%
Số quan sát	168	168	168	168

* $p < 10\%$ ** $p < 5\%$ *** $p < 1\%$

Nguồn: Nghiên cứu của tác giả

Tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay, tác giả bổ sung thêm biến Tỷ trọng tài sản thanh khoản trong tổng tài sản (theo Valla & Saes-Escorbiac, 2006).

Bên cạnh đó, để không bỏ sót tác động của các biến vĩ mô khác chưa đề cập trong mô hình, tác giả tạo thêm biến giả thời gian đại diện cho hai giai đoạn từ trước và sau năm 2012. Năm 2012 là năm mà Thông tư số 40/2011/TT-NHNN (Ngân hàng Nhà nước, 2011b) bắt đầu có hiệu lực thi hành. Thông tư này ban hành trên cơ sở Luật Tổ chức tín dụng mới (năm 2010) và sau khi Việt Nam thực hiện nhiều cam kết quan trọng theo yêu cầu “mở cửa” thị

trường tài chính của WTO.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả biến số của mô hình

Bảng 2 thống kê mô tả các biến số chính (theo giá trị gốc) cho thấy hoạt động của nhóm ngân hàng thương mại Việt Nam đạt kết quả khá nếu xét chung cả giai đoạn 2009-2015. Huy động vốn và cho vay đều tăng trưởng cao, trung bình trên 35%/năm. Tổng chi phí hoạt động chiếm 59,72% tổng thu nhập, đảm bảo hệ số sinh lời trên 10%/năm. Trong khi đó, nhóm ngân hàng nước ngoài tổng tài sản bình quân cả giai đoạn 2009 – 2015 là 577 ngàn tỷ đồng.

Bảng 4. Tương quan giữa tiền gửi bằng USD với VND tại 5 ngân hàng thương mại trong nước lớn nhất năm 2015

Tỷ trọng giữa quy mô tiền gửi bằng USD so với quy mô tiền gửi bằng VND theo từng hình thức	VCB	VietinBank	BIDV	Agribank	Sacombank
Tiền gửi của Chính phủ	N/A	136 lần	N/A	0,076%	0
Tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức tín dụng khác	6 lần	85,6%	50%	88%	40,23%
Tiền gửi có kỳ hạn của tổ chức tín dụng khác	2 lần	50%	13%	0	562 lần
Tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	40%	20%	10,75 %	3,5%	10,34%
Tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	25%	7%	8%	2,8%	4%
Chứng chỉ tiền gửi	13,6 lần	30%	N/A	11,28%	0

Nguồn: Tác giả tự tính toán từ số liệu tại Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2016 của 5 ngân hàng thương mại

Giá trị này chiếm khoảng 10,76% tổng tài sản toàn hệ thống cùng giai đoạn (theo dữ liệu công bố của Ngân hàng Nhà nước).

Ma trận tự tương quan giữa các biến của mô hình cho thấy có sự tương quan chặt chẽ (độ tin cậy 99% và 95%) giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập. Không có sự tương quan giữa các biến độc lập.

4.2. Kết quả ước lượng của mô hình

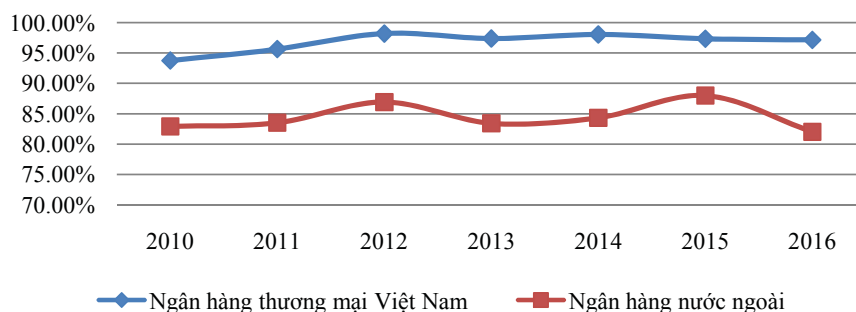
Từ dạng thức chung, tác giả kiểm định lần lượt 4 mô hình tương ứng với 4 biến độc lập. Kết quả ước lượng sau cùng được trình bày tại bảng 3. Sai số chuẩn ghi trong ngoặc đơn.

Mô hình đầu tiên ghi nhận ảnh hưởng tiêu cực từ sự tham gia của nhóm ngân hàng nước ngoài tới tốc độ tăng trưởng huy động vốn của ngân hàng thương mại Việt Nam (độ tin cậy 99%). Điều này được giải thích bởi khả năng cạnh tranh bằng uy tín để thu hút nguồn vốn ngoại tệ của nhóm ngân hàng nước ngoài. Các ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam trước tiên để “theo chân” khách hàng tại “quốc gia mẹ”, sau đó mới tận dụng nguồn lực sẵn có để khai thác thị trường trong nước. Do vậy, dù được phép huy động vốn bằng VND từ ngày 1 tháng 11 năm 2011 nhưng ngoại tệ (điển hình là USD) vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tiền gửi của nhóm tổ chức này. Đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam, tỷ trọng tiền gửi bằng VND chiếm đa số nhưng ở một số hình thức cụ thể, quy mô huy động bằng USD cũng không nhỏ, thậm chí lớn hơn VND (Bảng 4).

Theo Rose (2011), ba công cụ phổ biến để một ngân hàng thương mại cạnh tranh thu hút nguồn vốn là lãi suất, uy tín và mạng lưới. Từ năm 2011, trước những bất ổn của kinh tế trong nước, ngân hàng Nhà nước Việt Nam kiểm soát chặt chẽ lãi suất huy động vốn bằng VND và USD tại tất cả các tổ chức tín dụng. Theo đó, trần lãi suất tiền gửi bằng USD đối với các tổ chức là 1% và cá nhân là 3% từ ngày 13 tháng 4 năm 2011 (Ngân hàng Nhà nước, 2011a) và điều chỉnh giảm liên tục, cuối cùng về mức 0% cho mọi đối tượng từ ngày 18 tháng 12 năm 2015 (Ngân hàng Nhà nước, 2015). Xét về mạng lưới, dù ngân hàng thương mại Việt Nam có mạng lưới rộng khắp, vượt trội so với nhóm ngân hàng nước ngoài song bằng chiến lược tập trung tại hai thành phố lớn (Hà Nội và Hồ Chí Minh) và các tỉnh có nhiều khu công nghiệp như Bình Dương, Cần Thơ, Đồng Nai, Hải Phòng, Thái Nguyên,... nhóm ngân hàng nước ngoài hoàn toàn tiếp cận được với nhóm khách hàng mục tiêu. Do đó, về cơ bản, khả năng cạnh tranh huy động tiền gửi bằng USD giữa các ngân hàng trong nước và nước ngoài phụ thuộc vào uy tín.

Trong giai đoạn năm 2011 – 2015, hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam phát sinh nợ xấu nghiêm trọng cùng nhiều “đại án tham nhũng” phần nào làm giảm sự tin tưởng của khách hàng. Đến năm 2016, dù kết quả kinh doanh đã được cải thiện đáng kể, hạng tín nhiệm của 5 ngân hàng lớn nhất của Việt Nam chỉ là B1 hoặc B2 trong khi đó 8 ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam đều được xếp trong nhóm

Hình 1. Tỷ lệ chi phí trên thu nhập trung bình của nhóm ngân hàng thương mại Việt Nam và nhóm ngân hàng nước ngoài



Nguồn: Nghiên cứu của tác giả

A (tham khảo <https://www.moodys.com>). Ngoài ra, một số doanh nghiệp xuất nhập khẩu Việt Nam cũng chủ động mở tài khoản tại ngân hàng nước ngoài để có điều kiện sử dụng các dịch vụ ngân hàng cần kinh nghiệm, uy tín quốc tế cao như bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng hoặc tư vấn, và hỗ trợ quản trị rủi ro trong giao dịch quốc tế.

Với những lợi thế nêu trên, trong cả giai đoạn 2009 - 2015, tổng tiền gửi của nhóm ngân hàng nước ngoài tăng trưởng liên tục, ở mức cao và ổn định (bình quân 20,37%/năm), phần nào hạn chế tốc độ tăng trưởng huy động vốn của ngân hàng trong nước. Năm 2015, tốc độ tăng trưởng huy động vốn bình quân của nhóm ngân hàng nước ngoài đạt 12,68% (tăng từ mức 1,75% - năm 2010) xấp xỉ giá trị tương ứng của nhóm ngân hàng thương mại Việt Nam là 14,19% (giảm từ mức 43,19% của năm 2010).

Mô hình thứ hai không ghi nhận mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa sự gia tăng tài sản của nhóm ngân hàng nước ngoài với tốc độ tăng trưởng cho vay của ngân hàng trong nước. Trong khi đó, nghiên cứu của Clarke & cộng sự (2002) cho thấy sự thâm nhập của ngân hàng nước ngoài làm gia tăng nguồn cung vốn tín dụng nói chung cho khối doanh nghiệp vừa và nhỏ tại 36 quốc gia đang phát triển và chuyển đổi. Điều này có nghĩa là: (i) với mẫu nghiên cứu này, chưa đủ cơ sở để xác định sự ảnh hưởng hoặc (ii) thực sự không có mối liên hệ giữa hoạt động của nhóm ngân hàng nước ngoài với tăng trưởng cho vay của ngân hàng thương mại Việt Nam. Giả thiết thứ hai được giải thích bởi hiện tượng trên thực tế, hoạt động cho vay của hai nhóm ngân hàng vẫn hướng tới những đối tượng riêng dựa trên những lợi thế sẵn có. Trong khi ngân hàng nước ngoài tập trung cho vay đối với doanh nghiệp FDI và người nước ngoài

tại Việt Nam, các ngân hàng Việt Nam chủ yếu cấp vốn cho doanh nghiệp, cá nhân trong nước. Thêm nữa, việc chuyển đổi nhà cung cấp dịch vụ làm tăng chi phí vay vốn và kèm theo nhiều thủ tục phức tạp nên nhìn chung mức độ “giành giật” thị phần cho vay giữa hai nhóm ngân hàng còn thấp.

Mô hình thứ ba giúp phát hiện ảnh hưởng làm tăng tỷ lệ chi phí trên thu nhập của ngân hàng thương mại Việt Nam do sự mở rộng hoạt động của nhóm ngân hàng nước ngoài (độ tin cậy 99%). Kết quả này tương đồng với thực trạng tại Thái Lan, Malaysia, 10 nước Trung và Đông Âu (theo nghiên cứu của Chantapong, 2005; Detragiache & Gupta, 2006; Uiboupin, 2004) với lý do tăng chi phí để cạnh tranh. Như đã đề cập ở trên, nhóm ngân hàng nước ngoài có lợi thế cung cấp dịch vụ cho doanh nghiệp FDI tại Việt Nam nhờ mức tín nhiệm cao, lãi suất cho vay bằng ngoại tệ ưu đãi (dựa trên nguồn vốn giá rẻ từ “ngân hàng mẹ”), công nghệ thanh toán hiện đại, khả năng kết nối nhanh và thông suốt với hệ thống thanh toán quốc tế toàn cầu. Tuy vậy, ngân hàng thương mại trong nước với mạng lưới rộng khắp và sự am hiểu thị trường địa phương cũng được doanh nghiệp FDI lựa chọn khi có nhu cầu thanh toán trong nước như nộp thuế, trả lương, tài trợ thương mại.

Theo số liệu Niên giám thống kê giai đoạn 2009 – 2014, nhóm khách hàng FDI tại Việt Nam ngày càng phát triển và trở thành đối tượng tiềm năng mang lại lợi nhuận cao cho ngân hàng (tăng trưởng số lượng bình quân 11,47%/năm, đóng góp trung bình 17% GDP, chiếm 67% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước, nộp ngân sách Nhà nước đạt 20% tổng thu nội địa). Do đó, các ngân hàng thương mại Việt Nam (điển hình là 3 ngân hàng lớn gồm VCB, BIDV và Vietinbank) cũng xác định chiến lược

hướng tới nhóm khách hàng này.

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Mùi (2017) cho thấy đến năm 2016, số lượng doanh nghiệp FDI có sử dụng dịch vụ của VCB là 11.253 khách hàng, chiếm 49,9% tổng số doanh nghiệp FDI của cả nước nhưng mới chỉ đạt 51% kế hoạch của ngân hàng. Cũng theo tác giả này, quá trình phục vụ các doanh nghiệp FDI đòi hỏi VCB nói riêng và các ngân hàng thương mại Việt Nam nói chung phải hao tốn nhiều chi phí đầu tư cho nhân lực (không chỉ thông thạo tiếng Anh, mà cả một số ngoại ngữ khác như Nhật, Trung, Hàn); Bổ sung hệ thống văn bản/hợp đồng bằng tiếng nước ngoài; Nâng cấp hệ thống công nghệ vận hành để tăng tính chính xác, nhanh chóng và bảo mật, đồng thời cung cấp một số dịch vụ đặc trưng như chuyển tiền ngoại tệ trên Internet Banking, quản lý khoản phải thu bằng tài khoản ảo; Cải tiến tiêu chuẩn, quy trình cung cấp dịch vụ phù hợp với đặc thù hoạt động của nhóm khách hàng...

Một lĩnh vực cạnh tranh khác – đang ngày càng trở nên gay gắt – giữa nhóm ngân hàng nước ngoài và ngân hàng thương mại Việt Nam là dịch vụ bán lẻ, chủ yếu qua sản phẩm thẻ. Theo công bố của Hội Thẻ ngân hàng Việt Nam, tính đến cuối năm 2016, các ngân hàng tại Việt Nam đã phát hành 92,1 triệu thẻ nội địa (trung bình 1 thẻ/1 người dân), trên 12 triệu thẻ quốc tế (tăng 30% so với năm 2015). Về lý thuyết, tiềm năng khai thác thị trường còn nhiều (số lượng thẻ phát hành không ngừng tăng theo thời gian) nhưng đa phần các ngân hàng đều nhắm tới phân khúc khách hàng có thu nhập trung bình trở lên và ổn định. Đặc biệt, nhóm khách hàng thuộc thế hệ Y (sinh năm 1982 đến năm 1993, nhu cầu tiêu dùng lớn, ưa thích và tiếp cận nhanh với tri thức, công nghệ mới) được đánh giá cao vì doanh số giao dịch tăng theo thời gian, có khả năng bán chéo nhiều dịch vụ khác (bảo hiểm, tiết kiệm trực tuyến, vay tiêu dùng...). Tuy vậy, những đối tượng này lại yêu cầu chất lượng dịch vụ cao và dễ thay đổi xu hướng tiêu dùng.

Hiện tại, sản phẩm thẻ của các ngân hàng tại Việt Nam không có nhiều khác biệt nên chi phí chuyển đổi dịch vụ của khách hàng là thấp. Theo báo cáo của Ernst & Young năm 2014, 65% người Việt Nam được phỏng vấn sẵn sàng chuyển ngân hàng cung cấp dịch vụ. Vì vậy, thời gian qua nhóm ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam đã tận dụng lợi thế về uy tín, công nghệ, tính chuyên nghiệp và mạng lưới chấp nhận thanh toán quốc tế để “lôi kéo” khách hàng.

Một số ngân hàng lớn như HSBC, ANZ, Standard Chartered còn thể hiện rõ “quyết tâm tấn công” thị trường bán lẻ bằng việc đơn giản hóa thủ tục, hạ lãi suất/phí, bổ sung nhiều ưu đãi hấp dẫn. Theo số liệu cung cấp bởi Ngân hàng Nhà nước, tỷ lệ thu nhập ngoài lãi trên tổng thu nhập của nhóm ngân hàng nước ngoài bình quân trong giai đoạn 2010 – 2016 là 30,99% trong khi giá trị tương ứng của nhóm ngân hàng thương mại trong nước chỉ đạt 11,51%. Năm 2013, ANZ còn được tạp chí Asian Banker trao giải “Ngân hàng bán lẻ tốt nhất Việt Nam”. Mặc dù đến nay, nhóm ngân hàng thương mại Việt Nam vẫn giữ thị phần chính về thẻ nói riêng và bán lẻ nói chung so để cạnh tranh lẫn nhau trong nội bộ nhóm và với cả ngân hàng nước ngoài, mỗi ngân hàng thương mại đều phải tăng chi phí đầu tư cho công nghệ, nhân lực và mạng lưới. Hệ quả là tỷ lệ chi phí trên thu nhập tăng nhanh và luôn cao hơn nhóm ngân hàng nước ngoài (Hình 1).

Cuối cùng, mô hình 4 chưa ghi nhận mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa sự xâm nhập thị trường của nhóm ngân hàng nước ngoài tới ROE của các ngân hàng thương mại Việt Nam mặc dù trong nghiên cứu của Hermes & Lensink (2004), Schafer & Talavera (2007), Uiboupin (2004) đều ghi nhận ảnh hưởng tiêu cực. Tương tự như mô hình 2, kết quả này có thể xuất phát từ đặc điểm mẫu nghiên cứu hoặc thực sự nhóm ngân hàng nước ngoài không làm giảm ROE của ngân hàng thương mại Việt Nam. Nghĩa là mặc dù nhóm ngân hàng nước ngoài đã hạn chế tốc độ huy động vốn, gia tăng tỷ lệ chi phí trên thu nhập của các ngân hàng thương mại Việt Nam nhưng từ đó chưa làm giảm tỷ suất sinh lời trên một đồng vốn chủ sở hữu. Điều này có thể do tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn của nhóm ngân hàng thương mại Việt Nam còn thấp (xoay quanh ngưỡng 10,2% trong giai đoạn 2009 – 2015), chỉ bằng 2/3 so với chỉ tiêu tương ứng của nhóm ngân hàng nước ngoài (trung bình 14,88%). Vì vậy, trong giai đoạn nghiên cứu, khả năng sinh lời trên 1 đồng tài sản của nhóm ngân hàng thương mại Việt Nam thấp hơn nhóm ngân hàng nước ngoài (0,61% và 0,87%) nhưng số vốn chủ đầu tư ít hơn nên ROE của nhóm ngân hàng thương mại trong nước vẫn cao gấp 1,5 lần ROE của nhóm ngân hàng nước ngoài (8,85% và 5,9%). Ngoài ra, số lượng thành viên Ban điều hành và Ban kiểm soát đều có tác dụng làm tăng ROE nên các ngân hàng thương mại Việt Nam cần thực hiện tốt việc bố trí nhân sự quản lý.

Tựu trung, trái ngược với lập luận logic của nhiều

học giả và chuyên gia kinh tế về sự ảnh hưởng chưa rõ ràng, mờ nhạt của nhóm ngân hàng nước ngoài đối với hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam, nghiên cứu này ghi nhận một mức độ tin cậy cao về ảnh hưởng tiêu cực từ sự gia tăng tổng tài sản của nhóm ngân hàng nước ngoài tới tốc độ tăng trưởng huy động vốn và tỷ lệ chi phí trên thu nhập của các ngân hàng thương mại trong nước. Điều này phù hợp với kết luận của Claessens & cộng sự (2001), Hermes & Lensink (2004) cho một nước đang phát triển, thu nhập trung bình và ở châu Á.

5. Kết luận

Bằng phương pháp định lượng khoa học, tác giả bài viết cho thấy dù chưa có cơ sở khẳng định tác động của nhóm ngân hàng nước ngoài tới “lãnh địa”

cho vay, cũng như ROE của các ngân hàng thương mại trong nước, song những ảnh hưởng tiêu cực tới khả năng huy động vốn là đáng kể và rõ ràng. Đồng thời, áp lực cạnh tranh với đối thủ nước ngoài khiến ngân hàng trong nước phải ứng trước nhiều hao phí hơn để có một đồng thu nhập. Nói cách khác, sự xâm nhập của các ngân hàng nước ngoài vào thị trường Việt Nam đã đạt đến ngưỡng gây nên những tác động tiêu cực cho ngân hàng nội địa. Vì vậy, các ngân hàng trong nước cần kịp thời đánh giá đúng ảnh hưởng của nhóm đối thủ này và tập trung củng cố hiệu quả hoạt động trong dài hạn. Bài viết này cũng có tạo tiền đề cho các nghiên cứu tiếp theo về động cơ gia nhập thị trường và những ảnh hưởng của ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Chantapong, S. (2005), ‘Comparative Study of Domestic and Foreign Bank Performance in Thailand: The Regression Analysis’, *Economic Change and Restructuring*, 38(1), 63-83.
- Claessens, S. & Glaessner, T. (1999), ‘Internationalization of Financial Services in Asia’, in Hanson, J. & Kathuria, S. (eds.), *India: A Financial Sector For the Twenty-First Century*, World Bank, New York, Oxford University Press, Washington, D.C.
- Claessens, S., Demirguc-Kunt A. & Huizinga H. (2001), ‘How Does Foreign Entry Affect the domestic banking markets?’, *Journal of Banking and Finance*, 25, 891-911.
- Chang, C.E., Hasan, I. & Hunter, W.C. (1998), ‘Efficiency of Multinational Banks: An Empirical Investigation’, *Applied Financial Economics*, 8(6), 1 - 8.
- Clarke G., Cull, R. & Peria, M. (2002), *Does foreign bank penetration reduce access to credit in developing countries? Evidence from asking borrowers*, retrieved on June, 16th 2017, from <<http://citeseerx.ist.psu.edu/viewdoc/download?doi=10.1.1.200.1358&rep=rep1&type=pdf>>.
- Demirguc-Kunt, A. & Huizinga, H. (1999), ‘Determinants of commercial bank interest margins and profitability: some international evidence’, *World Bank Economic Review*, 13, 379-408.
- Detragiache, E. & Gupta, P., (2004), ‘Foreign Banks in Emerging Market Crises: Evidence from Malaysia’, *IMF Working Paper*, No 4/129, 1-25.
- Diệu Thùy (2016), *NH ngoại đổ bộ 10 năm, NH nội mất gì?*, truy cập lần cuối ngày 12 tháng 6 năm 2017, từ <<http://cafef.vn/ngan-hang-ngoai-do-bo-10-nam-ngan-hang-noi-mat-gi-20160919082327469.chn>>.
- Hermes, N. & Lensink, R. (2004), ‘Foreign Bank Presence, Domestic Bank Performance and Financial Development’, *Journal of Emerging Market Finance*, 3(2), 207-229.
- Ngân hàng Nhà nước (2011a), *Thông tư 09/2011/TT – NHNN quy định mức lãi suất huy động vốn tối đa bằng đô la Mỹ của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng*, ban hành ngày 9 tháng 4 năm 2011.
- Ngân hàng Nhà nước (2011b), *Thông tư Số 40/2011/TT-NHNN, quy định về việc cấp giấy phép và tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tại Việt Nam*, ban hành ngày 15 tháng 12 năm 2011.
- Ngân hàng Nhà nước (2015), *Quyết định 2589/QĐ – NHNN về mức lãi suất tối đa với tiền gửi bằng đô la Mỹ của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại thông tư số 06/2014/TT-NHNN ngày 17/3/2014*, ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2015.
- Nguyễn Đức Hiền, Đỗ Thị Bích Hồng, Nguyễn Đình Trung & Lê Xuân Đăng (2015), ‘Những vấn đề đặt ra đối với chiến

- lược phát triển hệ thống NH Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn 2030', *Kỷ yếu hội thảo quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội và ngành NH Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế*, 341 – 361.
- Nguyễn Hồng Sơn, Trần Thị Thanh Tú & Nguyễn Cẩm Nhung (2015), 'Cơ hội và thách thức đối với hệ thống NHTM Việt Nam trong bối cảnh hội nhập – trường hợp tham gia cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và hợp tác đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)', *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội và ngành NH Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, 323- 341.
- Nguyễn Thị Mùi (2017), 'Mở rộng dịch vụ đối với doanh nghiệp FDI tại NHTM cổ phần Ngoại thương Việt Nam', Luận văn Thạc sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Nguyễn Văn Thọ & Nguyễn Ngọc Linh (2016), 'Cơ hội và thách thức với NH Việt Nam khi tham gia TPP', *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia Kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2015, cơ hội và thách thức trước thêm hội nhập mới*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, 545-553.
- Nguyễn Việt Lợi (2015), 'Đánh giá tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến sự phát triển của hệ thống NH trong thời gian qua', *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội và ngành NH Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, 374 – 386.
- Rose, P.S. (2001), '*Quản trị ngân hàng thương mại*', Nhà xuất bản Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- Schafer, D. & Talavera, O. (2007), '*The Impact of Foreign Banks Entry on Domestic Banks' Profitability in a Transition Economy*', retrieved on June 16th 2017, from <https://editorialexpress.com/cgi-bin/conference/download.cgi?db_name=pej2007&paper_id=27>.
- Uiboupin, J. (2004), *Effect of foreign banks entry on bank performance in the CEE countries*, WP No.33, Faculty of Economics and Business Administration, Tartu University Press Publication. Oder no. 569.
- Unite, A. & Sullivan, M. (2001), 'The impact of liberalization of foreign bank entry on the Philippine domestic banking market', *PASCN Discussion Paper*. No. 2001-0.
- Valla, N. & Saes-Escorbiac, B. (2006), 'Bank liquidity and financial stability', *Banque de France Financial Stability Review*, 9, 89-104.